

THÔNG TƯ

**Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng
trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.¹

¹ Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1². Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng cấp công trình xây dựng trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; cụ thể, tại khoản 4 Điều 5 Luật Xây dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và khoản 2 Điều 3 Nghị định 06/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng với người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình, nhà thầu trong nước, nhà thầu nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc xác định cấp công trình

1. Cấp công trình quy định tại Thông tư này được xác định theo các tiêu chí sau:

a) Mức độ quan trọng, quy mô công suất: Áp dụng cho từng công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo các loại công trình quy định tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Quy mô kết cấu: Áp dụng cho từng công trình độc lập thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo các loại kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Cấp công trình của một công trình độc lập là cấp cao nhất được xác định theo Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp công trình độc lập không quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Phụ lục II Thông tư này và ngược lại.

3. Cấp công trình của một tổ hợp các công trình hoặc một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục có quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư này;

b) Trường hợp tổ hợp các công trình hoặc dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục không quy định trong Phụ lục I Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo cấp của công trình chính (thuộc tổ hợp các công trình

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

hoặc dây chuyền công nghệ) có cấp cao nhất. Cấp của công trình chính xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cấp công trình của công trình hiện hữu được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xác định như sau:

a) Trường hợp sửa chữa, cải tạo, nâng cấp làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều này thì cấp công trình của công trình sau sửa chữa, cải tạo, nâng cấp được xác định theo quy định tại Điều này;

b) Trường hợp khác với quy định tại điểm a khoản này thì cấp công trình của công trình trước và sau sửa chữa, cải tạo, nâng cấp không thay đổi.

5³. Cấp công trình của công trình có kết cấu độc lập được đầu tư xây dựng mới và không thuộc dự án phân kỳ đầu tư của dự án đầu tư xây dựng có công trình hiện hữu được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6⁴. Trường hợp công trình thuộc dự án phân kỳ đầu tư thì sử dụng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này tương ứng với giai đoạn hoàn chỉnh để xác định cấp công trình.

7⁵. Việc xác định cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng

1. Cấp công trình quy định tại Thông tư này được áp dụng làm cơ sở để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng sau:

a) Xác định thẩm quyền khi thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ; thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình;

b) Phân hạng năng lực hoạt động xây dựng của các tổ chức, cá nhân để cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

- c) Xác định công trình được miễn giấy phép xây dựng;
- d) Xác định công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc;
- đ) Xác định công trình có yêu cầu phải lập chỉ dẫn kỹ thuật riêng;
- e) Xác định công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng;
- g) Xác định công trình có yêu cầu bắt buộc bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- h) Xác định công trình phải thực hiện đánh giá định kỳ về an toàn của công trình xây dựng trong quá trình sử dụng;
- i) Phân cấp sự cố công trình xây dựng và thẩm quyền giải quyết sự cố công trình xây dựng;
- k) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- l) Xác định thời hạn và mức tiền bảo hành công trình;
- m) Xác định công trình phải lập quy trình bảo trì;
- n) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

2. Áp dụng cấp công trình để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng chỉ có một công trình chính độc lập: Áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;

b) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng gồm nhiều công trình chính độc lập hoặc được xây dựng theo tuyến (gồm nhiều công trình bố trí liên tiếp nhau thành tuyến): Áp dụng cấp của công trình chính có cấp cao nhất xác định được theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;

c) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có tổ hợp các công trình chính hoặc dây chuyền công nghệ chính gồm nhiều hạng mục: Áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này;

d) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có nhiều tổ hợp các công trình chính, nhiều dây chuyền công nghệ chính hoặc hỗn hợp: Áp dụng cấp của tổ hợp các công trình chính hoặc dây chuyền công nghệ chính có cấp cao nhất xác định được theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.

3. Nguyên tắc áp dụng cấp công trình để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được quy định từ điểm b đến điểm n khoản 1 Điều này như sau:

a) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình độc lập thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với công trình đó;

b) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một số công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với từng công trình được xét;

c) Trường hợp phạm vi thực hiện cho toàn bộ một tổ hợp các công trình hoặc toàn bộ một dây chuyền công nghệ gồm nhiều hạng mục thì áp dụng cấp công trình xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyến thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình, một số công trình hoặc toàn bộ các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo tuyến thì áp dụng cấp công trình xác định theo khoản 2 Điều 2 Thông tư này đối với từng công trình thuộc tuyến.

4⁶. Trường hợp dự án phân kỳ đầu tư thì sử dụng cấp công trình quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này để áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5⁷. Việc áp dụng cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về chuyển tiếp

1. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng sau ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì cấp của công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này.

⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

Điều 5. Hiệu lực thi hành⁸

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021 và thay thế các Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết. / *thcs*

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: **04** /VBHN-BXD

Hà Nội, ngày **04** tháng **4** năm 2025

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC, Cục GD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Minh Hà

⁸ Điều 2 Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.
2. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư.
3. Trường hợp dự án, công trình xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đủ điều kiện thẩm định thì việc xác định cấp công trình và áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình thẩm định.
4. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:
 - a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư;
 - b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này./”.

Phụ lục I

PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG HOẶC QUY MÔ CÔNG SUẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

Bảng 1.1 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích dân dụng (công trình dân dụng)

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.1.1	Công trình giáo dục, đào tạo						
	1.1.1.1 Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô				
	1.1.1.2 Trường tiểu học	Tổng số học sinh toàn trường			≥700	<700	
	1.1.1.3 Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Tổng số học sinh toàn trường			≥1.350	<1.350	
	1.1.1.4 Trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ	Tổng số sinh viên toàn trường		>8.000	5.000 ÷ 8.000	<5.000	
1.1.2	Công trình y tế						
	1.1.2.1 Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương (Bệnh viện trung ương không thấp hơn cấp I)	Tổng số giường bệnh lưu trú	>1.000	500 ÷ 1.000	250 ÷ <500	<250	
	1.1.2.2 Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học (Cấp độ an toàn sinh học xác định theo quy định)	Cấp độ an toàn sinh học (ATSH)		ATSH cấp độ 4	ATSH cấp độ 3	ATSH cấp độ 1 và cấp độ 2	

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	<i>của ngành y tế)</i>						
1.1.3	Công trình thể thao						
	1.1.3.1 Sân vận động, sân thi đấu các môn thể thao ngoài trời có khán đài (<i>Sân vận động quốc gia, sân thi đấu quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i>)	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>40	>20 ÷ 40	5 ÷ 20	<5	
	1.1.3.2 Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài (<i>Nhà thi đấu thể thao quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i>)	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>7,5	5 ÷ 7,5	2 ÷ <5	<2	
	1.1.3.3 ⁹ Sân gôn	Số lỗ			≥18	<18	
	1.1.3.4 Bể bơi, sân thể thao ngoài trời	Mức độ quan trọng				Đạt chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia	Hoạt động thể thao phong trào
1.1.4	Công trình văn hóa						
	1.1.4.1 Trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, câu lạc bộ, vũ trường và các công trình văn hóa tập trung đông người khác (<i>Trung tâm hội nghị quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i>)	Tổng sức chứa (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3	
	1.1.4.2 Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	Tổng sức chứa khán giả (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3	

⁹ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	1.1.4.3 Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày	Mức độ quan trọng		Quốc gia	Tỉnh, Ngành	Các trường hợp còn lại	
1.1.5	Chợ	Số điểm kinh doanh				>400	≤400
1.1.6	Công trình tôn giáo	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô				
1.1.7	Trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	Mức độ quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch, Trụ sở Chính phủ, Trụ sở Trung ương Đảng; các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy; HĐND, UBND cấp tỉnh; Bộ, Tổng cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp cao	Trụ sở làm việc của Huyện ủy; HĐND, UBND cấp huyện; cấp Cục, cấp Sở và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã; Chi cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	

Ghi chú:

- Công trình dân dụng khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.1 thì sử dụng Bảng 1.1 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình dân dụng trong Phụ lục III.

Bảng 1.2 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (công trình công nghiệp)

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng						
	1.2.1.1 Khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá vôi xi măng, đất sét xi măng, phụ gia xi măng, cao lanh, fenspat, đất sét chịu lửa, đất sét trắng, cát trắng, đolômit, đá làm ốp lát, đá vôi làm vôi, đá xây dựng, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng khác)						
	a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô				
	b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ	TCS (triệu m ³ sản phẩm/năm)			≥1	<1	
	1.2.1.2 ¹⁰ Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; trạm nghiền, trạm phân phối xi măng	TCS (triệu tấn/năm)		≥2	<2		
	1.2.1.3 ¹¹ (được bãi bỏ)						
	1.2.1.4 Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông thường; nhà máy sản xuất gạch bê tông	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)			>150	≤150	
	1.2.1.5 Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước, tấm tường bê tông rỗng đúc sẵn	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)		>150	30 ÷ 150	<30	
	1.2.1.6 Nhà máy sản xuất gạch bê tông nhẹ, tấm tường sử dụng bê tông nhẹ	TCS (nghìn m ³ thành phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	<100	

¹⁰ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

¹¹ Mục này được bãi bỏ theo quy định tại mục 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	1.2.1.7 Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung	TCS (triệu viên gạch QTC/năm)		>40	20 ÷ 40	<20	
	1.2.1.8 Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát						
	a) Nhà máy sản xuất gạch gốm ốp lát	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>5	3 ÷ 5	<3	
	b) Nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	c) Nhà máy sản xuất đá ốp lát tự nhiên	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>0,3	0,1 ÷ 0,3	<0,1	
	1.2.1.9 Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	TCS (triệu sản phẩm/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3	
	1.2.1.10 Nhà máy sản xuất kính xây dựng	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		≥20	<20		
	1.2.1.11 Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính (kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp...)	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)			≥0,2	<0,2	
	1.2.1.12 ¹² Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)			≥60	<60	
	1.2.1.13 Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>10	5 ÷ 10	<5	
	1.2.1.14 Nhà máy sản xuất tấm lọc xi măng cốt sợi	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3	
	1.2.1.15 Nhà máy sản xuất vữa khô	TCS (triệu tấn sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3	
	1.2.1.16 Nhà máy sản xuất tấm thạch cao	TCS (triệu m ² sản phẩm/năm)		>20	10 ÷ 20	<10	
1.2.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo						
	1.2.2.1 Nhà máy luyện kim						

¹² Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	a) Nhà máy luyện kim màu	TSL (triệu tấn thành phẩm/năm)		>0,5	0,1 ÷ 0,5	<0,1	
	b) Nhà máy luyện, cán thép	TSL (triệu tấn thành phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	1.2.2.2 Khu liên hợp gang thép	Dung tích lò cao (nghìn m ³)	>1	≤1			
	1.2.2.3 Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>5	2,5 ÷ 5	<2,5	
	1.2.2.4 Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	1.2.2.5 Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>200	≤200		
	1.2.2.6 Nhà máy chế tạo máy xây dựng						
	a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc	TSL (sản phẩm/năm)		>250	≤250		
	b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung	TSL (sản phẩm/năm)		>130	≤130		
	c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp cầu tự hành	TSL (sản phẩm/năm)		>40	≤40		
	1.2.2.7 Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ	TSL (nghìn tấn thiết bị/năm)		>10	5 ÷ 10	<5	
	1.2.2.8 Nhà máy sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông						
	a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô	TSL (nghìn xe/năm)		>10	5 ÷ 10	<5	
	b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy	TSL (nghìn xe/năm)		>500	≤500		
	c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu máy tàu hỏa	TSL (nghìn đầu máy/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	d) Cơ sở đóng mới phương tiện thủy nội địa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)		>30	10 ÷ 30	5 ÷ <10	<5

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	đ) Cơ sở đóng mới tàu biển	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5
1.2.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản						
	1.2.3.1 Mỏ than hầm lò	TSL (triệu tấn than/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3	
	1.2.3.2 Mỏ quặng hầm lò	TSL (triệu tấn quặng/năm)		>3	1 ÷ 3	<1	
	1.2.3.3 Mỏ than lộ thiên	TSL (triệu tấn than/năm)			≥2	<2	
	1.2.3.4 Mỏ quặng lộ thiên	TSL (triệu tấn quặng/năm)			≥2	<2	
	1.2.3.5 Nhà máy sàng tuyển than	TSL (triệu tấn/năm)		>5	2 ÷ 5	<2	
	1.2.3.6 Nhà máy tuyển/làm giàu quặng (bao gồm cả tuyển quặng bột xít)	TSL (triệu tấn/năm)		>7	3 ÷ 7	<3	
	1.2.3.7 Công trình sản xuất alumin	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				
1.2.4	Công trình dầu khí						
	1.2.4.1 Công trình khai thác trên biển (giàn khai thác)	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				
	1.2.4.2 Công trình lọc dầu	TCS (triệu tấn/năm)	≥10	<10			
	1.2.4.3 Công trình chế biến khí	TCS (triệu m ³ khí/ngày)	≥10	<10			
	1.2.4.4 Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)	>500	200 ÷ 500	<200		
	1.2.4.5 Kho xăng dầu	Tổng dung tích chứa (nghìn m ³)	>100	5 ÷ 100	0,21 ÷ <5	<0,21	
	1.2.4.6 Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng	Tổng dung tích chứa (nghìn m ³)	>100	5 ÷ 100	<5		

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.5	Công trình năng lượng						
	1.2.5.1 Công trình nhiệt điện	TCS (MW)	>2.000	600 ÷ 2.000	50 ÷ <600	<50	
	1.2.5.2 Công trình điện hạt nhân	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô				
	1.2.5.3 Công trình thủy điện						
	a) Nhà máy	Tổng công suất lắp máy (MW)	>1.000	>50 ÷ 1.000	>30 ÷ 50	≤30	
	b) Hồ chứa	Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m ³)	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3
	c) Đập dâng nước	(Quy mô và đặc điểm của đập)					
	Đập vật liệu đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất (m)	A	>100	>70 ÷ 100	>25 ÷ 70	>10 ÷ 25	≤10
		B		>35 ÷ 75	>15 ÷ 35	>8 ÷ 15	≤8
		C			>15 ÷ 25	>5 ÷ 15	≤5
Đập bê tông, bê tông cốt thép có chiều cao lớn nhất (m)	A	>100	>60 ÷ 100	>25 ÷ 60	>10 ÷ 25	≤10	
	B		>25 ÷ 50	>10 ÷ 25	>5 ÷ 10	≤5	
	C			>10 ÷ 20	>5 ÷ 10	≤5	
Ghi chú: 1. Cấp của công trình thủy điện là cấp cao nhất xác định được theo các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A, B, C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hồn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo). Riêng đối với công trình thủy điện tích năng: Sau khi xác định được cấp theo quy định của mục này thì hạ xuống một cấp nhưng không nhỏ hơn cấp III trong mọi trường hợp.							

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2¹³. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước, ... được xác định theo cấp cao nhất xác định được của Nhà máy thủy điện quy định tại điểm a mục 1.2.5.3 và cấp theo quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này đối với công trình được xét. 3¹⁴. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Đập tràn, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác, ... được xác định theo cấp cao nhất xác định được của Đập dâng nước quy định tại điểm c mục 1.2.5.3 và cấp theo quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này đối với công trình được xét. 4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông,... trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư này.							
1.2.5.4 Công trình điện gió	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	
1.2.5.5 Công trình điện mặt trời	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	
1.2.5.6 Công trình điện địa nhiệt	TCS (MW)		>10	5 ÷ 10	<5		
1.2.5.7 Công trình điện thủy triều	TCS (MW)		>50	30 ÷ 50	<30		
1.2.5.8 ¹⁵ Công trình điện rác	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5		
1.2.5.9 Công trình điện sinh khối	TCS (MW)		>30	10 ÷ 30	<10		
1.2.5.10 Công trình điện khí biogas	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5		

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

¹⁵ Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.